TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – HÀ TĨNH** Bản án số: 90/2026/HNGĐ-ST Ngày: 10/4/2026 V/v *tranh chấp Hôn nhân và gia đình*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

1. Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Trung Thông.

2. Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thu Hiền và bà Nguyễn Thị Xoan.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Phú Quý – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Huy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh mở phiên toà xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 160/2025/TLST- HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2026 về việc "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2026/QĐXX - HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị L, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn V, xã C, tỉnh Hà Tĩnh; CCCD số: 042188011117, ngày cấp 10/6/2024, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về TTXH; vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt;

2. Bị đơn: Anh Trần Văn M, sinh năm 1987; Địa chỉ cuối cùng trước khi xuất cảnh: Thôn V, xã C, tỉnh Hà Tĩnh (hiện đang lao động tự do tại Đài Loan không rõ địa chỉ); CCCD số: 042087008144; Vắng mặt lần thứ hai.

3. Người tham gia tố tụng khác: Bà Phan Thị T; Sinh năm: 1964; Địa chỉ: Thôn V, xã C, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Phan Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị L và anh Trần Văn M là vợ chồng có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 17/9/2014, tại UBND xã C, huyện N (nay là xã C), tỉnh Hà Tĩnh trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, cách nhìn nhận cuộc sống không

phù hợp nhau nên vợ chồng thường xuyên tranh cãi, mâu thuẫn ngày càng lớn. Đến tháng 7/2019 anh M đi làm việc tại Đài Loan. Hiện nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị ly hôn anh Trần Văn M.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Trần Nhã T1, sinh ngày 13/7/2015 hiện tại đang ở với bà nội là bà Phan Thị T. Chị Phan Thị L có nguyện vọng giao con chung cho anh M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thực hiện với nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Văn M, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải, và đã trực tiếp tống đạt cho gia đình anh Trần Văn M biết việc chị L nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn đối với anh. Tại biên bản làm việc ngày 12/02/2026 với bà Phan Thị T là mẹ đẻ anh Trần Văn M và được bà T cho biết bà đã thông tin cho anh M biết việc Tòa án thụ lý yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh. Tại Biên bản làm việc ngày 12/02/2026 thông qua ứng dụng Messenger có sự chứng kiến của bà T là mẹ anh M. Anh M trình bày quan điểm về vụ án:

Về tình cảm: Anh đồng ý ly hôn như yêu cầu của chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như chị L trình bày, nguyện vọng của anh M là được nuôi con và tạm thời anh nhờ mẹ là bà Phan Thị T nuôi cháu cho đến khi anh về Việt Nam.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Phan Thị T có đơn tình nguyện nuôi cháu và nhận các văn bản tố tụng của Tòa án (BL 43).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự; phân tích nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 207, điểm a và b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, điểm a và b khoản 1 Điều 238, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 70, 81, 82, 83, 84, khoản 2 Điều 123, khoản 2 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của U; giải quyết:

- Xử cho chị Phan Thị L được ly hôn anh Trần Văn M.

- Giao con chung Trần Nhã T1 cho anh Trần Văn M trực tiếp nuôi dưỡng, trong thời gian anh M ở nước ngoài, bà Phan Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1.

- Về án phí: Chị Phan Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là tranh chấp về "Hôn nhân và gia đình" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Trần Văn M, địa chỉ cuối cùng trước khi xuất cảnh: Thôn V, xã C, tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phan Thị L trình bày hiện nay bị đơn là anh Trần Văn M đang lao động tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ cụ thể. Vì vậy, Tòa án đã đề nghị Phòng quản lý Xuất nhập cảnh Công an tỉnh H cung cấp thông tin xuất nhập cảnh về anh M và tại Công văn số 1756/QLXNC – Đ1, ngày 15/12/2025 của Phòng Q - Công an tỉnh H xác nhận anh Trần Văn M, sinh ngày 21/12/1987, Số Hộ chiếu HC C0671297 đã xuất cảnh vào ngày 01/7/2019 và hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh khu vực 3 - Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tình cảm: Chị Phan Thị L và anh Trần Văn M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày ngày 17/9/2014, tại UBND xã C, huyện N (nay là xã C, tỉnh Hà Tĩnh). Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh M là hợp pháp.

Xét về tình cảm vợ chồng hiện nay giữa chị Phan Thị L và anh Trần Văn M thấy rằng: Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, cách nhìn về cuộc sống không phù hợp nhau, vợ chồng thường xuyên tranh cãi và đến nay không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau. Chị L làm đơn ly hôn, anh M đồng ý ly hôn. Điều đó chứng tỏ vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình cho chị Phan Thị L được ly hôn anh Trần Văn M.

[2.2]. *Về con chung*: Quá trình chung sống, chị Phan Thị L với anh Trần Văn M có 01 con chung và hiện nay đang được mẹ đẻ của anh M là bà Phan Thị T chăm sóc. Chị Phan Thị L yêu cầu giao con chung là Trần Nhã T1 cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng vì bản thân chị cũng phải đi làm xa nên không thể chăm sóc được con. Anh Trần Văn M đề nghị được nuôi con và tạm thời nhờ mẹ là bà Phan Thị T chăm sóc cháu cho đến khi anh về Việt Nam. Bà Phan Thị T tình nguyện nuôi cháu. Xét thấy việc thỏa thuận nuôi con của chị L và anh M không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đảm bảo sự phát triển bình thường của con chung là Trần Nhã T1; vì vậy cần ghi nhận sự thỏa thuận này của anh M và chị L.

Về cấp dưỡng nuôi con chị L, anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L, anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Phan Thị L là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình nên phải nộp án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về căn cứ pháp lý: Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1, 3 Điều 273, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và các Điều 55, 57, 58, 70, 81, 82, 83, 84, khoản 2 Điều 123, khoản 2 Điều 127 Luật hôn nhân gia đình; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phan Thị L được ly hôn anh Trần Văn M.

3. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Trần Nhã T1, sinh ngày 13/7/2015 cho anh Trần Văn M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật; trong thời gian anh M ở nước ngoài, bà Phan Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1. Chị Phan Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. Về án phí: Chị Phan Thị L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000783 ngày 10/12/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh; tiền án phí chị L đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Phan Thị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án; bị đơn anh Trần Văn M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSNDKV3- Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Cổ Đạm, tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu HSVA, văn thư.

Hoàng Trung Thông